

Số: /GCN-BKHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2024

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM**

Căn cứ Nghị định số 28/2023/NĐ-CP ngày 02/6/2023 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Quyết định số 1378/QĐ-BKHCN ngày 21/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ủy quyền cho Quyền Chủ tịch Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia ký các văn bản giải quyết thủ tục hành chính về hoạt động đánh giá sự phù hợp; xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hóa của tổ chức, cá nhân; xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Quản lý chất lượng và Đánh giá sự phù hợp thuộc Ủy ban Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng Quốc gia, Bộ Khoa học và Công nghệ chứng nhận:

1. Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 45 Nguyễn Văn Tráng, P. Bến Thành, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.38395702; Fax: 028.39250847;

Email: lienhe@kiemnghiemhcm.gov.vn;

Đã đăng ký hoạt động thử nghiệm tổng hợp đa ngành trong lĩnh vực: **Dược, hóa học, sinh học** (Phụ lục danh mục sản phẩm, hàng hóa kèm theo).

2. Số đăng ký: 369/TN-TĐC.**3. Giấy chứng nhận cấp có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.****Nơi nhận:**

- Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Thứ trưởng Lê Xuân Định (để b/c);
- Lưu: VT, TĐC.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
Q. CHỦ TỊCH
ỦY BAN TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA**

Phụ lục

DANH MỤC CÁC SẢN PHẨM, HÀNG HÓA
ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG THỬ NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Giấy chứng nhận số: /GCN-BKHCN ngày / /2024
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
I	Lĩnh vực: Dược		
1.	Thuốc (nguyên liệu, thuốc thành phẩm), dược liệu	Cảm quan (tính chất, mô tả, hình thức...), độ trong và màu sắc dung dịch, kích thước.	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Tiêu chuẩn cơ sở hoặc SOP/AA/7.2/129
2.	Thuốc (nguyên liệu, thuốc thành phẩm)	Định tính: - Phương pháp hoá học - Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại và khả kiến - Phương pháp sắc ký lớp mỏng - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp sắc ký khí - Phương pháp quang phổ hồng ngoại	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Tiêu chuẩn cơ sở
3.		Xác định độ ẩm/Mất khối lượng do làm khô/Cẩn sau khi bay hơi - Phương pháp sấy - Phương pháp cất với dung môi hữu cơ	
4.		Tạp chất liên quan - Phương pháp sắc ký lớp mỏng - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp sắc ký khí	
5.		Xác định hàm lượng nước Phương pháp Karl-Fischer	
6.		Xác định hàm lượng Tro toàn phần	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
7.	Thuốc (nguyên liệu, thuốc thành phẩm)	Xác định hàm lượng tro không tan trong acid	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Tiêu chuẩn cơ sở
8.		Xác định chỉ số pH	
9.		Xác định tỷ trọng	
10.		Xác định góc quay cực và góc quay cực riêng	
11.		Xác định hàm lượng Ethanol	
12.		Định lượng: - Phương pháp Quang phổ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp chuẩn độ điện thế. - Phương pháp chuẩn độ thể tích - Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp Sắc ký khí - Phương pháp Quang phổ hồng ngoại	
13.		Xác định giới hạn các tạp chất - Phương pháp so màu - Phương pháp hóa học - Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến	
14.		Xác định chỉ số khúc xạ	
15.		Xác định độ nhớt	
16.		Thử độc tính bất thường	
17.		Chất gây sốt	
18.		Định lượng Tetracyclin hydrochlorid. phương pháp thử vi sinh vật	
19.		Định lượng Spiramycin. phương pháp thử vi sinh vật	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
20.	Thuốc (nguyên liệu, thuốc thành phẩm)	Định lượng Neomycin sulfat phương pháp thử vi sinh vật	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Tiêu chuẩn cơ sở
21.		Định lượng Gentamycin sulfat. phương pháp thử vi sinh vật	
22.		Định lượng Doxycyclin hydrochlorid. phương pháp thử vi sinh vật	
23.		Định lượng Nystatin. phương pháp thử vi sinh vật	
24.		Định lượng Erythromycin. phương pháp thử vi sinh vật	
25.		Thử vô khuẩn	
26.		Giới hạn nhiễm khuẩn. - Tổng số vi sinh vật hiếu khí - Tổng số nấm - Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật - <i>Escherichia coli</i> , <i>Salmonella</i> spp., <i>Pseudomonas aeruginosa</i> , <i>Staphylococcus aureus</i> , <i>Clostridia</i> , <i>Candida albicans</i>	
27.	Thuốc (thành phẩm)	Định tính và định lượng Calci Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa	
28.		Định tính và định lượng Magnesi Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa	
29.		Định tính và định lượng Sắt Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
30.	Thuốc (thành phẩm)	Định tính và định lượng Đồng Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Tiêu chuẩn cơ sở
31.		Định tính và định lượng Mangan Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa	
32.		Định tính và định lượng Natri Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - ngọn lửa	
33.		Sai số thể tích	
34.		Độ lắng cặn	
35.		Xác định chênh lệch khối lượng/Độ đồng đều khối lượng/Khối lượng trung bình	
36.		Độ rã	
37.		Độ hòa tan	
38.		Độ đồng nhất, độ mịn	
39.		Soi bột	
40.		Định lượng chất chiết được	
41.		Định lượng Nitrogen trong hợp chất hữu cơ	
42.		Độ đồng đều đơn vị liều - Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp chênh lệch khối lượng	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
43.	Thuốc (thành phẩm)	Độ đồng đều hàm lượng: - Phương pháp Quang phổ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Tiêu chuẩn cơ sở
44.		Nhiệt độ nóng chảy	
45.		Độ dẫn điện	
46.		Độ cứng	
47.		Độ đồng đều phân tán	
48.	Gạc, bông, băng cuộn y tế	Chất tan trong nước	
49.		Chất tan trong ether	
50.		Khả năng thấm ướt	
51.		Giới hạn acid – kiềm	
52.	Nguyên liệu làm thuốc	Thử tinh khiết Phương pháp hoá học	
53.		Xác định chỉ số acid	
54.		Xác định chỉ số ester	
55.		Xác định chỉ số iod	
56.		Xác định chỉ số acetyl	
57.		Xác định chỉ số peroxyd	
58.		Xác định chỉ số xà phòng hóa	
59.		Xác định các chất không xà phòng hoá	
60.		Xác định Tro sulfat	
61.		Xác định cặn sau khi nung	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
62.	Nguyên liệu làm thuốc	Xác định chất không tan trong acid acetic	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Tiêu chuẩn cơ sở
63.	Dược liệu	Soi bột	
64.		Vi phẫu	
65.		Tỉ lệ vụn nát	
66.		Định tính: - Phương pháp hoá học - Phương pháp quang phổ hấp thụ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp sắc ký lớp mỏng - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp sắc ký khí - Soi dưới đèn tử ngoại	
67.		Định lượng chất chiết được	
68.		Định lượng tinh dầu trong dược liệu	
69.		Xác định độ ẩm/Mất khối lượng do làm khô/Cẩn sau khi bay hơi Phương pháp sấy Phương pháp cất với dung môi hữu cơ	
70.		Tro toàn phần	
71.		Tro sulfat	
72.		Tro không tan trong acid	
73.		Định lượng: - Phương pháp hoá học - Phương pháp quang phổ tử ngoại - khả kiến - Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao - Phương pháp sắc ký khí	

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
74.	Dược liệu	Xác định tạp chất lẫn trong dược liệu	Dược điển Việt Nam, Dược điển các nước, Tiêu chuẩn cơ sở
75.		Giới hạn kim loại nặng Phương pháp so màu	
76.	Dung dịch dùng ngoài	Định tính, định lượng Eucalyptol Phương pháp GC/FID	SOP/AA/7.2/145
77.	Viên nang mềm	Định tính, định lượng Eucalyptol, Camphor, Menthol Phương pháp GC/FID	SOP/AA/7.2/146
78.	Chế phẩm từ dược liệu	Phát hiện Paracetamol, Piroxicam, Aceclofenac, Diclofenac, Ketoprofen, Ibuprofen, Acid mefenamic Phương pháp HPLC/DAD	SOP/AA/7.2/147
79.	Mỹ phẩm	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS	SOP/AA/7.2/20 (Tham khảo ACM THA 05)
80.		Xác định hàm lượng Arsen (As) Phương pháp GF-AAS	SOP/AA/7.2/21 (Tham khảo ACM THA 05)
81.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp CV-AAS	SOP/AA/7.2/53 (Tham khảo ACM THA 05)
82.		Định tính vitamin C Phương pháp HPLC	SOP/AA/7.2/31
83.		Định tính vitamin E Phương pháp GC	SOP/AA/7.2/32
84.	Kem làm trắng da và mặt nạ trắng da	Xác định hàm lượng Hydroquinon Phương pháp HPLC	SOP/AA/7.2/30

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
85.	Dầu gội đầu	Xác định hàm lượng chất hoạt động bề mặt Phương pháp khối lượng	TCVN 6972:2001
86.	Kem bôi da	Định tính, định lượng Acid salicylic Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS (HPLC-UV/VIS)	SOP/AA/7.2/112
II	Lĩnh vực: Hóa học		
1.	Mỹ phẩm	Xác định pH	SOP/AA/7.2/143
2.		Xác định hàm lượng 2-phenoxyethanol, Methylparaben, Ethylparaben, Propylparaben và Butylparaben Phương pháp HPLC/DAD	SOP/AA/7.2/144
3.	Kem bôi da	Xác định hàm lượng Dexamethason acetat, Betamethason valerat và Clobetasol propionat Phương pháp HPLC/DAD	SOP/AA/7.2/138
4.		Xác định hàm lượng Dexamethason, Triamcinolon acetonid, Fluocinolon acetonid và Hydrocortison acetat Phương pháp HPLC/DAD	SOP/AA/7.2/139
5.	Mỹ phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Mô tả hình thái của sản phẩm	SOP/AA/7.2/129
6.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Đồng (Cu) Phương pháp GF-AAS	SOP/AA/7.2/01 (Tham khảo TCVN 8126:2009)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
7.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS	SOP/AA/7.2/02 (Tham khảo TCVN 8126:2009 và FDA, Elemental Analysis Manual-2010 - 4.3)
8.		Xác định hàm lượng Kẽm (Zn) Phương pháp GF-AAS	SOP/AA/7.2/03 (Tham khảo TCVN 8126:2009)
9.		Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS	SOP/AA/7.2/04 (Tham khảo TCVN 8126:2009 và FDA, Elemental Analysis Manual-2010-4.3)
10.		Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) Phương pháp MVU-AAS	SOP/AA/7.2/07
11.		Xác định hàm lượng đường khử	SOP/AA/7.2/35 (Tham khảo TCVN 4594:1988)
12.		Xác định hàm lượng đường tổng	SOP/AA/7.2/36 (Tham khảo TCVN 4594:1988)
13.		Xác định hàm lượng tro tan và tro không tan trong nước	SOP/AA/7.2/40
14.		Xác định hàm lượng tro sulfate	SOP/AA/7.2/41

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
15.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định độ ẩm Phương pháp cất với dung môi hữu cơ	SOP/AA/7.2/46
16.		Xác định hàm lượng vitamin C (Ascorbic acid), vitamin PP (Nicotinamid), vitamin B6 (Pyridoxin), vitamin B2 (Riboflavin 5'-phosphat), vitamin B1 (Thiamin). Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/49
17.		Xác định độ rã	SOP/AA/7.2/50
18.		Xác định khối lượng, độ đồng đều khối lượng, độ đồng đều đơn vị đóng gói, khối lượng trung bình	SOP/AA/7.2/51
19.		Đo thể tích	SOP/AA/7.2/51
20.		Xác định hàm lượng vitamin A (Retinyl palmitat), vitamin E (Alpha-tocopheryl acetat), vitamin D (Cholecalciferol) Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/55
21.		Xác định hàm lượng vitamin (B5, B9, B12) Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/56
22.		Định tính Sinh địa Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/57
23.		Định tính Curcumin/ Nghệ Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/58
24.		Định tính Độc hoạt Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/59

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
25.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định tính Cúc hoa vàng Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/60
26.		Định tính Hà thủ ô đỏ (rễ) Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/61
27.		Định tính Ba kích Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/62
28.		Định tính Astragaloside IV/ Hoàng kỳ Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/63
29.		Định tính Rutin/ Hoa Hòe Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/64
30.		Định tính Đương Quy Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/65
31.		Định tính Linh Chi Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/66
32.		Định tính Đào Nhân Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/67
33.		Định tính Quế Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/68
34.		Định tính Cam thảo Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/69
35.		Định tính Ngưu tất Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/70
36.		Định tính Hồng hoa Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/71
37.		Định tính Kim tiền thảo Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/72

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
38.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định tính Ngải cứu Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/73
39.		Định tính Hoàng cầm Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/74
40.		Định tính Rau má Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/ AA /7.2/75
41.		Định tính Cỏ Tranh (Thân rể) Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/ AA /7.2/76
42.		Định tính Kim Ngân Hoa Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/83
43.		Định tính Menthol/ Bạc hà Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/84
44.		Định tính Hạ Khô Thảo Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/85
45.		Định tính La Hán Quả Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/86
46.		Định tính Sài Hồ (Rể) Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/87
47.		Định tính Tỳ bà (lá) Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/88
48.		Định tính Ngũ Vị Tử Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/89
49.		Định tính Trần Bì Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/90
50.		Định tính Cốt Toái Bồ (thân rể) Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/91

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
51.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định tính Bạch Chỉ (rễ) Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/92
52.		Định tính Actisô (bông) Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/93
53.		Định tính Mạch Môn Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/94
54.		Định tính Dâm dương hoắc Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/95
55.		Định tính Thiên Môn Đông Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/96
56.		Định tính Cát cánh Phương pháp sắc ký lớp mỏng	SOP/AA/7.2/97
57.		Xác định hàm lượng Sildenafil, Tadalafil, Vardenafil, Sulfoildenafil, Aminotadalafil, N-Desmethyl tadalafil Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS	SOP/AA/7.2/98
58.		Xác định hàm lượng Curcumin, Demethoxycurcumin, Bisdemethoxycurcumin Phương pháp HPLC đầu dò UV-Vis	SOP/AA/7.2/99
59.		Xác định hàm lượng flavonoid toàn phần trong cao bạch quả tính theo Quercetin Phương pháp sắc ký lỏng cao áp đầu dò UV-Vis	SOP/AA/7.2/101

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
60.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Notoginsenosid R1, Ginsenosid Rg1, Ginsenosid Rb1, Ginsenosid Re, Ginsenosid Rd. Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS.	SOP/AA/7.2/102
61.		Xác định hàm lượng Adenosin, Cordycepin Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS.	SOP/AA/7.2/103 (Tham khảo TCVN 10861:2015 và ISO 21748:2010)
62.		Định lượng Glucosamin Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ LC-MS	SOP/AA/7.2/113
63.		Xác định hàm lượng Eucalyptol và Menthol Phương pháp sắc ký khí đầu dò ion hóa ngọn lửa GC-FID	SOP/AA/7.2/123
64.		Xác định hàm lượng Acid amin (Alanin, Methionin, Threonin, Lysin, Arginin, Histidin, Phenylalanin, Valin) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/124
65.		Xác định hàm lượng Phyllanthin và Hypophyllanthin Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/130
66.		Xác định hàm lượng Glutathion Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/134
67.		Xác định hàm lượng kim loại Kẽm Phương pháp F-AAS	SOP/AA/7.2/137

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
68.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Xác định hàm lượng Coezyim Q10 Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/141
69.		Xác định hàm lượng Vitamin B2 (Riboflavin) Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/142
70.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (Nền rắn)	Xác định hàm lượng Glucosamin Phương pháp Sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/38
71.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm	Xác định hàm lượng đạm/ ni tơ toàn phần/ Protein Phương pháp Dumas	SOP/AA/7.2/09 (Tham khảo TCVN 8133-1:2009)
72.		Xác định dư lượng Aflatoxin B1, B2, G1, G2 Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ LC-MS/MS.	SOP/AA/7.2/27
73.		Xác định hàm lượng tro không tan trong acid hydroclorid	SOP/AA/7.2/37
74.		Xác định hàm lượng tro tổng	SOP/AA/7.2/39
75.		Xác định độ ẩm/Mất khối lượng do làm khô/Cấn sau khi bay hơi Phương pháp sấy	SOP/AA/7.2/45
76.		Xác định hàm lượng Methylparaben, Ethylparaben, Propylparaben, Butylparaben, Isobutylparaben, Benzylparaben, Phenylparaben Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/140

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
77.	Thực phẩm, thức uống không cồn, nước giải khát, thức uống có cồn	Xác định hàm lượng chất tạo ngọt: saccharin, aspartame, acesulfame-K Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/28 (Tham khảo TCVN 8471: 2010)
78.		Xác định hàm lượng chất bảo quản acid benzoic, acid sorbic, natri benzoat, kali sorbat Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/33 (Tham khảo TCVN 10627: 2015)
79.	Thực phẩm	Định lượng Rhodamine B Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/105
80.		Định lượng Auramine O Phương pháp sắc ký lỏng cao áp đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/106
81.		Định tính và bán định lượng Natri borat và Acid Boric (hàn the) Phương pháp Hóa học	SOP/AA/7.2/120
82.		Xác định hàm lượng kim loại Cadimi (Cd) Phương pháp GF-AAS	SOP/AA/7.2/131
83.		Xác định hàm lượng kim loại Chì (Pb) Phương pháp GF-AAS	SOP/AA/7.2/132
84.		Xác định hàm lượng kim loại Thủy ngân (Hg) Phương pháp MVU-AAS	SOP/AA/7.2/133
85.	Thực phẩm, cà phê	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò PDA	SOP/AA/7.2/43 (Tham khảo TCVN 9723: 2013 và AOAC 979.08)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
86.	Thịt, thủy hải sản	Xác định hàm lượng Chloramphenicol Phương pháp sắc ký lỏng ghép khối phổ (LC-MS/MS)	SOP/AA/7.2/117
87.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, nước sinh hoạt, nước ăn uống, nước sạch	Xác định pH	SOP/AA/7.2/52 (Tham khảo TCVN 6492:2011)
88.	Thực phẩm (Gan, thịt và thận heo)	Xác định hàm lượng salbutamol, Clenbuterol, Ractopamin Phương pháp Quenchers kết hợp UPLC-MS/MS	SOP/AA/7.2/100
89.	Thực phẩm (bún, bánh canh, bánh phở, măng chua, củ kiệu muối chua)	Định lượng Tinopal CBS-X Phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao đầu dò UV-VIS	SOP/AA/7.2/104
90.	Nước sạch	Xác định hàm lượng Clo Phương pháp chuẩn độ	SOP/AA/7.2/121
91.	Sản phẩm có chứa cồn (lỏng), rượu	Xác định hàm lượng Ethanol Phương pháp GC – FID	SOP/AA/7.2/122
92.	Rượu	Xác định hàm lượng Methanol Phương pháp GC – FID	SOP/AA/7.2/125
93.	Trứng	Định lượng Fipronil, Fipronil-desulfinyl, Fipronil-sulfide, Fipronil-sulfone Phương pháp sắc ký lỏng ghép đầu dò khối phổ (LC-MS/MS)	SOP/AA/7.2/116

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
III	Lĩnh vực: Sinh học		
1.	Mỹ phẩm	Phát hiện nấm men <i>Candida albicans</i>	ISO 18416:2015 with amendment 1:2022
2.		Phát hiện vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i>	ISO 22718:2015 with amendment 1:2022
3.		Định lượng tổng số vi sinh vật	ACM 006
4.		Phát hiện vi khuẩn <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	ISO 22717:2015 with amendment 1:2022
5.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Định lượng Coliforms Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2007)
6.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
7.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	TCVN 4991:2005 (ISO 7937:2004)
8.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)
9.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
10.	Thực phẩm, thực phẩm bảo vệ sức khỏe	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	TCVN 10780-1:2017 (ISO 6579-1:2017)
11.		Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase	ISO 6888-1:2023
12.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i>	ISO 7932:2004 Amd 1:2020
13.		Định lượng vi sinh vật	ISO 4833-1:2013 Amd 1:2022
14.	Nước đá dùng liền, nước khoáng thiên nhiên, nước uống đóng chai, nước sạch	Định lượng <i>Escherichia coli</i> và vi khuẩn Coliforms	TCVN 6187-1:2019 (ISO 9308-1:2014, Amd 1:2016)
15.		Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
16.		Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
17.		Phát hiện và đếm số bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit (<i>Clostridia</i>)	TCVN 6191-2:1996 (ISO 6461-2:1986)
18.		Đếm tổng số vi sinh vật	ISO 6222:1999

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
19.	Bia, rượu, nước giải khát, sữa chế biến, dầu thực vật, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo	Định lượng vi sinh vật Phần 1: đếm khuẩn lạc ở 30 °C bằng kỹ thuật đổ đĩa	ISO 4833-1:2013
20.		Định lượng <i>Coliforms</i>	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
21.	Bia, nước giải khát, sữa chế biến, mứt, kẹo	Định lượng <i>Coliforms</i> Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	TCVN 4882:2007 (ISO 4831:2006)
22.	Sữa chế biến, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> giả định Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	ISO 7251:2005 Amd 1:2023
23.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định trên đĩa thạch Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 30 °C	ISO 7932:2004 Amd 1:2020
24.	Nước giải khát, sữa chế biến, bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	AOAC 975.55
25.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Phần 3: kỹ thuật tính số có xác suất lớn nhất sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -d-glucuronid	TCVN 7924-3:2017 ISO 16649-3:2015
26.		Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 1: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95	TCVN 8275-1:2010 (ISO 21527-1:2008)

TT	Tên sản phẩm, hàng hóa	Tên phép thử	Phương pháp thử
27.		Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) trên đĩa thạch Phần 1: Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch baird-parker	ISO 6888-1:2023
28.	Bia, nước giải khát, sữa chế biến, bánh, mứt, kẹo	Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44 °C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -d-glucuronid	TCVN 7924-2:2008 (ISO 16649-2:2001)
29.	Bia, nước giải khát, sữa chế biến, bột, tinh bột	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	TCVN 4991:2005
30.	Bột, tinh bột, bánh, mứt, kẹo	Định lượng nấm men và nấm mốc Phần 2: kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95	TCVN 8275-2:2010 (ISO 21527-2:2008)
31.	Bia, rượu, nước giải khát	Phát hiện và đếm khuẩn đường ruột	TCVN 6189-2:2009 (ISO 7899-2:2000)
32.	Bia, nước giải khát	Phát hiện và đếm <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006)
33.	Thực phẩm dinh dưỡng công thức, sữa bột, sữa tươi	Phát hiện <i>Cronobacter</i> spp.	TCVN 7850:2018 (ISO 22964:2017)

Ghi chú:

- Đối với các sản phẩm, hàng hóa thuộc đối tượng áp dụng các Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành, Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh phải tuân thủ các quy định của các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực trước khi thực hiện hoạt động thử nghiệm;

- ISO: International Organization for Standardization;
 - ACM: Phương pháp hòa hợp ASEAN;
 - FDA: Food and Drug Administration;
 - AOAC: Association of Official Analytical Chemists;
 - SOP.xxx: Phương pháp do Trung tâm Kiểm nghiệm Thuốc, Mỹ phẩm, Thực phẩm Tp. Hồ Chí Minh xây dựng./.
-